

## BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

### BE-3S BACTERICIDE

Ngày Sửa Đổi: 08-Thg5-2019

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 5

#### 1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

##### 1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: BE-3S BACTERICIDE  
Từ đồng nghĩa: Không có  
Họ Hóa Chất: Trộn  
Mã sản phẩm: HB000119

##### 1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Chất Diệt Khuẩn  
Các công dụng được khuyến nên tránh: Không có thông tin

##### 1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp  
Halliburton Energy Services  
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt  
Số 233 Đồng Khởi  
Bến Nghé, Quận 1  
Hồ Chí Minh  
Việt Nam  
Điện thoại: 84 8 35 287 600

##### Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất  
Điện thoại: 1-281-871-6107  
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

##### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp  
1-760-476-3959  
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305  
Số Liên Lạc: 14012

#### 2. Nhận Diện Hiểm Họa

##### Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Độc Tính Cấp Tính Qua Miệng	Nhóm 3 - H301
Độc tính cấp tính qua hô hấp - hơi	Nhóm 2 - H330
Ăn mòn/kích ứng da	Nhóm 1 - H314
Tổn Thương/Kích Ứng Mắt Nghiêm Trọng	Nhóm 1 - H318
Gây Mẫn Cảm Da	Nhóm 1 - H317
Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc một lần)	Nhóm 3 - H335
Độc tính Cấp tính cho Môi trường Thủy sinh	Nhóm 1 - H400
Độc Tính Lâu Dài Cho Môi Trường Nước	Nhóm 3 - H412

##### Các thành phần của nhãn

##### Hazard Pictograms

**Từ Cảnh Báo:**

Nguy hiểm

**Tiêu ngữ hiểm họa**

H301 - Độc khi nuốt phải  
 H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng  
 H317 - Có thể gây dị ứng da  
 H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng  
 H330 - Chết người khi hít phải  
 H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp  
 H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật  
 H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

**Tiêu Ngữ Đề Phòng****Phòng ngừa**

P260 - Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt  
 P264 - Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác  
 P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này  
 P271 - Chỉ dùng ngoài trời hoặc ở nơi thông khí tốt  
 P272 - Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được mang ra khỏi nơi làm việc  
 P273 - Tránh phóng thích ra môi trường

**Ứng phó**

P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt  
 P284 - Trong trường hợp thiếu thông khí, phải sử dụng phương tiện bảo vệ đường hô hấp  
 P301 + P310 - KHI NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ  
 P330 - Súc miệng  
 P303 + P361 + P353 - KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Loại bỏ/Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa da bằng nước/tắm  
 P333 + P313 - Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc  
 P304 + P340 - KHI HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở  
 P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ  
 P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa  
 P391 - Thu gom lượng tràn đổ  
 P403 + P233 - Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ kín dụng cụ đựng  
 P405 - Bảo quản khóa chặt  
 P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

**Chứa****Chất**

2,2 Dibromo-3-nitropropionamide  
 2-Monobrom-3-nitropropionamide

**Số CAS**

10222-01-2  
 1113-55-9

**Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại**

Hỗn hợp này không chứa bất cứ chất nào được xem là bền, tích tụ sinh học hoặc độc (PBT)  
 Hỗn hợp này không chứa chất được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

**3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần****Phân loại:**

Chất

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM	Phân loại theo GHS - Việt Nam
------	--------	-----------	-------------------------------

		(w/w)	
2,2 Dibromo-3-nitripropionamide	10222-01-2	60 - 100%	Acute Tox. 3 (H301) Acute Tox. 2 (H330) Skin Corr. 1 (H314) Eye Corr. 1 (H318) Skin Sens. 1 (H317) STOT SE 3 (H335) Aquatic Acute 1 (H400)
2-Monobrom-3-nitripropionamide	1113-55-9	1 - 5%	Acute Tox. 3 (H301) Acute Tox. 2 (H330) Skin Irrit. 2 (H315) Eye Irrit. 1 (H318) Skin Sens. 1 (H317) STOT SE 3 (H335) Aquatic Acute 1 (H400) Aquatic Chronic 1 (H410)

#### 4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

##### 4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

<b>Hít phải</b>	Nếu hít phải, di chuyển nạn nhân đến nơi không khí trong lành và tìm trợ giúp y tế.
<b>Mắt</b>	Ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 30 phút. Tìm hỗ trợ y tế nhanh.
<b>Da</b>	Trường hợp có tiếp xúc, ngay lập tức đổ vào da nước và xả phòng trong ít nhất 30 phút và loại bỏ quần áo nhiễm độc, giày dép và đồ bằng da. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.
<b>Ăn phải</b>	Nếu nuốt phải, gọi bác sĩ ngay lập tức. Chỉ gây nôn khi có chỉ dẫn của bác sĩ. Không cho bất kỳ thứ gì vào miệng người đã bất tỉnh. Rửa miệng bằng nước nhiều lần. Tìm y tế chăm sóc ngay

##### 4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Chết người khi hít phải Độc khi nuốt phải Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô. Gây kích ứng da nghiêm trọng kèm theo sự phá hủy mô. Có thể gây dị ứng da Có thể gây kích ứng đường hô hấp

##### 4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

**Bác Sĩ Cần Lưu Ý** Điều trị triệu chứng

#### 5. Các biện pháp chữa cháy

##### 5.1. Chết chữa cháy

###### Chất Chữa Cháy Phù Hợp

Water fog, carbon dioxide, foam, dry chemical.

###### Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

##### 5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

###### Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Phân hủy trong đám cháy có thể tạo ra những khí có hại. Bụi hữu cơ gặp nguồn phát lửa có thể gây nổ nếu nồng độ đủ cao. Khuyến khích thực hành quản lý nhà cửa tốt để giảm thiểu nguy cơ.

##### 5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

###### Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

#### 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

**6.1. Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp**

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh tạo ra và hít phải bụi. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Sơ tán tất cả mọi người trong khu vực.

See Section 8 for additional information

**6.2. Các biện pháp để phòng cho môi trường**

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp. Tham vấn chính quyền địa phương.

**6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch**

Mức lên và bỏ.

**7. Thao tác và bảo quản****7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn****Phòng Ngừa Khí Xử Lý**

Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh tạo ra hoặc hít phải bụi. Đeo mặt nạ thích hợp khi mở thùng chứa. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Rửa tay sau khi sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại. Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp.

**Các Biện Pháp Vệ Sinh**

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

**7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ****Thông tin lưu trữ**

Đóng kín dụng cụ đựng khi không sử dụng. Lưu trữ ở nơi mát và khô. Lưu trữ trong một khu vực thông thoáng. Tránh xa chất oxy hóa. Tránh xa các đại lý giảm. Tránh xa ánh sáng mặt trời trực tiếp. Sản phẩm có thời hạn sử dụng 6 tháng.

**8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân****8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp****8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp****Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật**

Sử dụng ở nơi thoáng khí. Thiết bị thông gió cục bộ nên được sử dụng ở những khu vực không có thông ngang nhà.

**8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân****Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân**

Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.

**Bảo Vệ Đường Hô Hấp**

Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc.

Mặt nạ phòng hơi hữu cơ với tấm lọc bụi/sương.  
(A2P2/P3)

**Bảo Vệ Tay**

Găng tay chống hóa chất (EN 374) Vật liệu thích hợp để tiếp xúc trực tiếp và lâu hơn (đề nghị: chỉ số bảo vệ 6, tương ứng với >480 phút để thấm vào, theo EN 374): Găng tay nitrile. (>= 0.35 mm dày)

Thông tin này được dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin từ các nhà sản xuất găng tay, hoặc do suy luận từ các chất tương tự. Xin lưu ý rằng trong thực tế vòng đời sản phẩm găng tay chống hóa chất có thể ngắn hơn đáng kể so với thời

**Biện Pháp Bảo Vệ Da**  
**Bảo Vệ Mắt**  
**Thông tin khác**

gian để thấm căn cứ theo EN 374 do nhiều yếu tố ảnh hưởng (ví dụ như nhiệt độ). Nếu thấy có dấu hiệu hao mòn thì nên thay găng tay. Phải xem hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất vì có rất nhiều chủng loại.  
 Tạp dề cao su. Áo dài tay, quần dài, và giày cộng vớ vớ.  
 Kính chụp mắt chống bụi.  
 Vòi nước rửa mắt và vòi tắm an toàn phải dễ tiếp cận. Ủng cao su

## 9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

### 9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

**Trạng Thái Vật Lý:** Bột

**Lý:**

**Mùi:** Yếu Hăng

**Màu:** Trắng đến vàng

**Ngưỡng Phát Hiện Mùi:** Không có thông tin

Tính chất

Nhận Xét/ - Phương pháp

**pH:**

**Điểm Đông**

**Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy**

**Điểm Rót**

**Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi**

**Điểm Chớp Cháy**

**Khả năng cháy (rắn, khí)**

Giới hạn cháy trên

Giới hạn cháy dưới

**Tốc độ bay hơi**

**Áp Suất Hơi**

**Tỷ Trọng Hơi**

**Khối Lượng Riêng**

**Độ Tan Trong Nước**

**Độ tan trong các dung môi khác**

**Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước**

**Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy**

**Nhiệt Độ Phân Hủy**

**Độ nhớt**

**Tính Chất Nổ**

**Tính Chất Oxy Hóa**

Giá trị

4.7-4.9

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

> 100 °C / > 212 °F (Cốc kín)

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

0.934 (air = 1)

2.2

Hòa tan một phần

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có thông tin

Không có thông tin

### 9.2. Thông tin khác

**Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)**

Không có dữ liệu

## 10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng

### 10.1. Khả năng phản ứng

Không phải là phản ứng.

### 10.2. Độ bền hóa học

Bền

### 10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Tránh xa nhiệt, tia lửa và ngọn lửa

### 10.5. Vật liệu tương kỵ

Chất oxy hóa mạnh. Chất khử.

### 10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Oxit của nitơ. Brom Hydro bromua Metyl và etyl bromua. Xyanogen bromua. Cacbon monoxit và cacbon dioxit.

## 11. Thông Tin Về Độc Tính

### 11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp

**Nguyên Tắc Con Đường Phơi Nhiễm** Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.

### 11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học

#### Độc Tính Cấp

**Hít phải** Chết người khi hít phải Gây kích ứng nghiêm trọng ở đường hô hấp.  
**Tiếp Xúc Với Mắt** Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô.  
**Tiếp Xúc Với Da** Gây phỏng nặng Có thể gây dị ứng da  
**Ăn phải** Độc khi nuốt phải Gây ra vết bỏng ở miệng, cổ họng và dạ dày.

**Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư** Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.

### 11.3 Toxicity data

#### Dữ liệu độc tính cho các thành phần

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
2,2-Dibromo-3-nitropropionamide	10222-01-2	206.5 mg/kg (rat)	> 2000 mg/kg (rabbit)	0.32 mg/L (rat, mist, 4hr)
2-Monobrom-3-nitropropionamide	1113-55-9	206.5 mg/kg (Rat) (similar substance)	>2000 mg/kg (Rabbit) (similar substance)	0.32 mg/L (Rat) 4h (similar substance)

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
2,2-Dibromo-3-nitropropionamide	10222-01-2	Gây kích ứng da (Thỏ) Gây kích ứng da
2-Monobrom-3-nitropropionamide	1113-55-9	Da, thỏ: Gây kích ứng da vừa phải. (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
2,2-Dibromo-3-nitropropionamide	10222-01-2	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Sẽ tổn hại mô. (Thỏ)
2-Monobrom-3-nitropropionamide	1113-55-9	Mắt, thỏ: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
2,2-Dibromo-3-nitropropionamide	10222-01-2	Chất gây mẫn cảm ở chuột guinea pig
2-Monobrom-3-nitropropionamide	1113-55-9	Chất gây mẫn cảm ở chuột guinea pig (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
2,2-Dibromo-3-nitropropionamide	10222-01-2	Không có thông tin
2-Monobrom-3-nitropropionamide	1113-55-9	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
2,2-Dibromo-3-nitropropionamide	10222-01-2	Thử nghiệm trong ống nghiệm không thấy gây đột biến.

de		
2-Monobrom-3-nitripropionamide	1113-55-9	Không được coi là gây đột biến. (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
2,2 Dibromo-3-nitripropionamide	10222-01-2	Không có thông tin
2-Monobrom-3-nitripropionamide	1113-55-9	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
2,2 Dibromo-3-nitripropionamide	10222-01-2	Không có dữ liệu chứng tỏ có đủ chất lượng.
2-Monobrom-3-nitripropionamide	1113-55-9	Không có dữ liệu chứng tỏ có đủ chất lượng.

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
2,2 Dibromo-3-nitripropionamide	10222-01-2	Có thể gây kích ứng đường hô hấp Không có thông tin
2-Monobrom-3-nitripropionamide	1113-55-9	Có thể gây kích ứng đường hô hấp (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
2,2 Dibromo-3-nitripropionamide	10222-01-2	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.
2-Monobrom-3-nitripropionamide	1113-55-9	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại. (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
2,2 Dibromo-3-nitripropionamide	10222-01-2	Không áp dụng
2-Monobrom-3-nitripropionamide	1113-55-9	Không áp dụng

## 12. Thông Tin Về Sinh Thái

### 12.1. Độc tính

#### Các tác dụng độc đối với sinh thái

Rất độc cho các thủy sinh vật Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

#### Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
2,2 Dibromo-3-nitripropionamide	10222-01-2	EC50(96 h)=0.3 mg/L (Pseudokirchneriella subcapitata)	LC50(96 h)=1 mg/L (Oncorhynchus mykiss)	Không có thông tin	EC50(NR)=0.9 mg/L (Daphnia magna) EC50(48 h)=0.72 mg/L (Mysidopsis bahia) NOEC(21 d)=0.02 mg/L (Daphnia magna)
2-Monobrom-3-nitripropionamide	1113-55-9	EC50 (96h) 0.3 mg/L (Selenastrum capricornutum)	LC50 1 mg/L (Rainbow trout)(similar substance) MATC 0.47 - 0.98 mg/L (Rainbow trout)(similar substance)	Không có thông tin	EC50 0.9 mg/L (Daphnia magna)(similar substance) EC50 0.72 mg/L (Mysidopsis bahia)(similar substance) EC50 < 0.07 mg/L (Crassostrea virginica)(similar substance) NOEL < 0.02 mg/L (Daphnia magna)(similar substance)

**12.2. Độ bền và khả năng phân hủy**

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
2,2 Dibromo-3-nitropropionamide	10222-01-2	Không có thông tin
2-Monobrom-3-nitropropionamide	1113-55-9	Không có thông tin

**12.3. Khả năng tích tụ sinh học**

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
2,2 Dibromo-3-nitropropionamide	10222-01-2	LogKow6.31
2-Monobrom-3-nitropropionamide	1113-55-9	Không có thông tin

**12.4. Di Chuyển Trong Đất**

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
2,2 Dibromo-3-nitropropionamide	10222-01-2	Không có thông tin
2-Monobrom-3-nitropropionamide	1113-55-9	Không có thông tin

**12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác**

Không có thông tin

**13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ****13.1. Các phương pháp xử lý chất thải**

**Các phương pháp thải bỏ** Tuân theo tất cả các quy định hiện hành của cộng đồng, quốc gia hoặc khu vực về các phương pháp quản lý chất thải.

**Bao Bì Đã Bị Nhiễm** Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương.

**14. Thông Tin Về Vận Chuyển****Thông Tin Về Vận Chuyển**

**Số UN** UN2928  
**Tên Riêng Trong Vận Chuyển:** Chất Rắn Độc, Ăn Mòn, Hữu Cơ, N.O.S. (2, 2-Dibromo-3-Nitropropionamide)  
**Nhóm Hiểm Họa:** 6.1 (8)  
**Nhóm Đóng Gói:** II  
**Các hiểm họa cho môi trường:** Chất Ô Nhiễm Biển

**Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC** Không áp dụng

**Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng** Không có

**15. Thông tin về quy định****Hiệp Định Quốc Tế**

**Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:** Không áp dụng  
**Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:** Không áp dụng  
**Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:** Không áp dụng  
**Công ước Basel - Chất Thải nguy Hại:** Không áp dụng

**16. Thông tin khác****Thông Tin Chuẩn Bị**

**Nơi Soạn Thảo** Hỗ Trợ về Hóa Chất  
 Điện thoại: 1-281-871-6107



---

e-mail: fdunexchem@halliburton.com

**Ngày Sửa Đổi:** 08-Thg5-2019

**Lý Do Sửa Đổi** Phần Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS) đã được cập nhật:  
2

### Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

### Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể

CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất

d - ngày

EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

h - giờ

LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%

LD50 – Liều Gây Chết 50%

LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%

mg/kg – milligram/kilogram

mg/L – milligram/lít

mg/m<sup>3</sup> - milligram/mét khối

mm -milimet

mmHg - milimet thủy ngân

NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ

NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc

OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép

ppm – một một triệu

STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn

TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian

UN - Liên Hiệp Quốc

w/w - trọng lượng / trọng lượng

### Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

[www.ChemADVISOR.com/](http://www.ChemADVISOR.com/)

### Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

### Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn